

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG 365+
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG 365+

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 365+ CONSTRUCTION AND IMPORT EXPORT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 365+ CONSTRUCTION AND IMPORT EXPORT TRADING., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107987607

3. Ngày thành lập: 06/09/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 4 ngõ 84/4 đường Yên Hòa, tổ 16, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971348868

Fax:

Email: antai365plus@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Phá dỡ	4311
2.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
3.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
4.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
5.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
6.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
7.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
15.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641

16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
25.	Điều hành tua du lịch	7912
26.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
27.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
28.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
29.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
30.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
31.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
32.	Dịch vụ đóng gói	8292
33.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
34.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
35.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
36.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
37.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
38.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
39.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
40.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
41.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
42.	Trồng lúa	0111
43.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
44.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
45.	Trồng cây mía	0114
46.	Trồng cây cà phê	0126

47.	Trồng cây chè	0127
48.	Trồng cây lâu năm khác	0129
49.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
50.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
51.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
52.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
53.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
54.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
55.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
56.	Khai thác gỗ	0221
57.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
58.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
59.	Khai thác thủy sản biển	0311
60.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
61.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
62.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
65.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
66.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
67.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
68.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
69.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
70.	Sản xuất đường	1072
71.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
72.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
73.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
74.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
75.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
76.	Sản xuất rượu vang	1102
77.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
78.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
79.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
80.	Sản xuất sợi	1311
81.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
82.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
83.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
84.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
85.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

86.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
87.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
88.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
89.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
90.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
91.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
92.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
93.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
94.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
95.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
96.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
97.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
98.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
99.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
100.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
101.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
102.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
103.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
104.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
105.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
106.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
107.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
108.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
109.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
110.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
111.	Thu gom rác thải độc hại	3812
112.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
113.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
114.	Xây dựng công trình công ích	4220
115.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
116.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
117.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
118.	Trồng cây lấy sợi	0116
119.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
120.	Trồng cây hàng năm khác	0119
121.	Trồng cây ăn quả	0121
122.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

123.	Trồng cây điều	0123
124.	Trồng cây hồ tiêu	0124
125.	Trồng cây cao su	0125
126.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn cao su	4669
127.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
128.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
129.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
130.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
131.	Chăn nuôi lợn	0145
132.	Chăn nuôi gia cầm	0146
133.	Chăn nuôi khác	0149
134.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
135.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
136.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
137.	Sản xuất giống thủy sản	0323
138.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
139.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
140.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
141.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
142.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
143.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
144.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
145.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
146.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
147.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
148.	Sản xuất giày dép	1520
149.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
150.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
151.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
152.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
153.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
154.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
155.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
156.	In ấn	1811

157.	Sao chép bản ghi các loại	1820
158.	Sản xuất than cốc	1910
159.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
160.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
161.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
162.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
163.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
164.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
165.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
166.	Xuất bản phần mềm	5820
167.	Lập trình máy vi tính	6201
168.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
169.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
170.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản	6820
171.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
172.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
173.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
174.	Quảng cáo	7310
175.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
176.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
177.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
178.	Cho thuê xe có động cơ	7710
179.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	7730
180.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
181.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
182.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
183.	Đại lý du lịch	7911
184.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
185.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
186.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
187.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

188.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
189.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
190.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
191.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); - Đại lý xe có động cơ khác;	4513
192.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;	4530
193.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: - Bán buôn mô tô, xe máy; - Bán lẻ mô tô, xe máy; - Đại lý mô tô, xe máy;	4541
194.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
195.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
196.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
197.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
198.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
199.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
200.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
201.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
202.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
203.	Bốc xếp hàng hóa	5224
204.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

6. Vốn điều lệ: 9.040.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	AN VĂN TÀI	Thôn Phương Tông, Xã Hùng An, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	368.000	3.680.000.000	40,708	0330860029 92	
			Tổng số	368.000	3.680.000.000	40,708		
2	TẠ VĂN TÂN	Khu 1, Thị trấn Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	29,646	0340840057 98	
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	29,646		
3	NGUYỄN ĐẮC QUÂN	Thôn Đồng Long, Xã Hùng An, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	29,646	0330880001 87	
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	29,646		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: AN VĂN TÀI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/09/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033086002992

Ngày cấp: 06/06/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phương Tông, Xã Hùng An, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 51A ngách 21 ngõ 264 đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

